

**BỘ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **4489** /BTC-TCHQ

Hà Nội, ngày **07** tháng **4** năm **2015**

V/v kiểm tra “Hiệp định giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ các tiểu vương quốc Ảrập thống nhất về hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau trong lĩnh vực hải quan”

Kính gửi: Bộ Ngoại giao.

Năm 2008, Tổng cục Hải quan nhận được bản chào Hiệp định hợp tác Hải quan cấp Chính phủ do HQ UAE đề xuất. Căn cứ vào nội dung bản chào của bạn, Tổng cục Hải quan đã nghiên cứu, xây dựng phương án, tổng hợp ý kiến tham gia của các Bộ ngành, tiến hành đàm phán thống nhất với bạn và tham mưu để Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đàm phán, ký kết. Ngày 13/2/2009, Văn phòng Chính phủ có công văn số: 887/VPCP-QHQT thông báo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ trong đó phê duyệt nội dung dự thảo Hiệp định, đồng thời ủy quyền cho Lãnh đạo Bộ Tài chính thay mặt Chính phủ Việt Nam ký kết với đại diện có thẩm quyền của UAE. Tuy nhiên, phía UAE cho biết là bạn không kịp làm các thủ tục để ký nhân chuyên thăm của Lãnh đạo cấp cao Việt Nam vào đầu năm 2009.

Tháng 8/2014, Đại sứ quán UAE tại Việt Nam có công hàm số Ref.7/6/0-293 ngày 7/8/2014 gửi TCHQ thông báo về phản hồi của UAE đối với dự thảo Hiệp định này, trong đó có nhiều sự đòi so với bản mà hai bên đã thống nhất năm 2008.

Với dự thảo lần này, Bộ Tài chính đã tuân thủ các quy định theo Luật Điều ước quốc tế 2005 (tham khảo ý kiến các Bộ, ngành liên quan). Để nhanh chóng hoàn tất dự thảo “Hiệp định giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ các tiểu vương quốc Ảrập thống nhất về hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau trong lĩnh vực hải quan”, chuẩn bị cho việc ký nhân chuyên thăm của Thủ tướng Chính phủ vào tháng 4/2015, Bộ Tài chính đã dự thảo Hiệp định trên cơ sở ý kiến các Bộ, ngành.

Theo quy định của Luật ký kết, gia nhập và thực hiện Điều ước quốc tế 2005, Bộ Tài chính đề nghị Quý Bộ cho ý kiến kiểm tra đối với dự thảo Hiệp định; và cho ý kiến đối với bản dịch tiếng Việt.

Bộ Tài chính mong nhận được ý kiến kiểm tra bằng văn bản và gửi về Tổng cục Hải quan **trước ngày 21/4/2015** để kịp xúc tiến các thủ tục tiếp theo.

Đầu mối liên hệ: Đ/c Nguyễn Thế Mai Phương, chuyên viên Vụ Hợp tác Quốc tế, Tổng cục Hải quan, Điện thoại: (04) 3944 0833 (Ext: 8932), Fax: (04) 3944 0645).

Bộ Tài chính trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Bộ./.

Tài liệu gửi kèm:

- Dự thảo Tờ trình Chính phủ về việc ký kết Hiệp định giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất về hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau trong lĩnh vực hải quan;
- Dự thảo Hiệp định bản tiếng Anh và bản dịch tiếng Việt (chưa chính thức);
- Tổng hợp ý kiến các Bộ, ngành;
- Công văn 887/VPCP-QHQT ngày 13/2/2009 của Văn phòng Chính phủ về việc ký Hiệp định về Hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau trong lĩnh vực hải quan giữa Việt Nam và UAE.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHQ (9b).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Đỗ Hoàng Anh Tuấn**

Số: /TTr-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

**TỜ TRÌNH**

**Về việc ký kết Hiệp định giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ các tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất về hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau trong lĩnh vực hải quan**

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Bộ Tài chính xin báo cáo Thủ tướng Chính phủ các nội dung liên quan đến Hiệp định giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ các tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất về hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau trong lĩnh vực hải quan, như sau:

**1. Sự cần thiết và mục đích đàm phán và ký kết Hiệp định.**

UAE đứng hàng đầu thế giới về kinh tế trong các nước Ả-rập và đứng thứ 17 trong 61 nền kinh tế có tính cạnh tranh cao trên thế giới. UAE gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) từ năm 1995, tham gia nhiều liên minh khác nhau. Sau khi gia nhập WTO, UAE có tỷ lệ tăng trưởng tương đối cao. UAE đang ngày càng tiến dần đến vị trí như một diễn đàn khu vực về thương mại, vận tải, dịch vụ cho toàn bộ khu vực Trung Đông.. UAE hiện là nền kinh tế thị trường tự do về lao động và hàng hóa. Nguyên tắc tự do và tình hình chính trị ổn định là những điểm chính góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế ngày nay của UAE.

Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và UAE trong những năm qua không ngừng được củng cố và tăng cường. Các doanh nghiệp của Việt Nam đã tích cực đi khảo sát thị trường, thường xuyên tham gia và khai thác tốt các hội chợ, triển lãm thường niên và Lễ hội bán hàng để giới thiệu và đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa của ta vào UAE.

Trao đổi thương mại phát triển nhanh và mạnh, trong đó Việt Nam liên tục xuất siêu sang UAE. Kim ngạch thương mại hai chiều năm 2008 đạt 490 triệu USD, năm 2009 đạt 498 triệu USD (trong đó Việt Nam xuất khẩu 359 triệu USD, nhập khẩu 139 triệu USD); năm 2010 đạt 729,8 triệu USD (trong đó Việt Nam xuất khẩu-507,7 triệu USD, nhập khẩu 222,1 triệu USD). Tổng kim ngạch thương mại năm 2011 đạt 1,306 tỷ (trong đó Việt Nam xuất 921,974 triệu USD, và nhập khẩu 384,574 triệu USD). Trong năm 2012, Việt Nam xuất khẩu 2,078 tỷ USD và nhập khẩu 303,766 triệu USD...

Các mặt hàng Việt Nam xuất khẩu chủ yếu sang UAE gồm: hàng dệt may, máy vi tính và sản phẩm điện tử và linh kiện, giấy dếp, hải sản, hạt tiêu, gỗ và sản phẩm gỗ, hạt điều, sản phẩm nhựa các loại, cà phê, hàng rau quả, chè, gốm sứ, gạo, sữa và sản phẩm sữa, đồ chơi trẻ em, mây tre đan, dây cáp điện...

Các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu từ UAE gồm: chất dẻo nguyên liệu, thức ăn gia súc, máy móc thiết bị phụ tùng, kim loại thường, hóa chất, nguyên phụ liệu dệt may da, sản phẩm hóa chất, cao su, ô tô.

Cơ quan Hải quan liên bang (FCA) được thành lập bởi Luật Nghị định Liên bang số (1) năm 2003 G được ban hành bởi H.H. Sheikh Zayed Bin Sultan Al Nahyan về việc thành lập Cơ quan Hải quan liên bang. Theo Luật Nghị định số (1) năm 2003 G, FCA chịu trách nhiệm xử lý các vấn đề hải quan, đưa ra các chính sách hải quan trong việc phối hợp với các Cục Hải quan, đưa ra chính sách pháp lý tiêu chuẩn để điều hành các công việc liên quan đến hải quan, giám sát việc thực thi pháp luật của các Cục Hải quan và các cơ quan chính phủ có liên quan và phòng, chống buôn lậu và gian lận thương mại.

Về hợp tác giữa Hải quan hai nước, đến nay hai bên chưa ký kết thỏa thuận hợp tác song phương nào. Tuy nhiên, cả Việt Nam và UAE đều là thành viên của Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO), thời gian qua hải quan hai nước đã tích cực thực hiện các hoạt động hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau trên cơ sở các diễn đàn đa phương.

Trong bối cảnh các mối quan hệ chính trị, kinh tế, tài chính, thương mại, an ninh quốc phòng, giáo dục đào tạo giữa hai nước đang được đẩy mạnh và xúc tiến theo định hướng chiến lược của hai nước, việc thiết lập mối quan hệ hợp tác hải quan thông qua việc đàm phán và ký kết Hiệp định hợp tác và trợ giúp lẫn nhau giữa hai nước có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo dựng một môi trường thuận lợi và đảm bảo an toàn an ninh cho thương mại, đầu tư, đi lại giữa nước, góp phần làm sâu sắc và hiệu quả hơn hợp tác đối tác giữa hai bên, đồng thời giúp cơ quan hải quan của hai bên chia sẻ kinh nghiệm nghiệp vụ và hỗ trợ lẫn nhau trong các vấn đề hải quan.

## **2. Nội dung chính của Hiệp định.**

Năm 2008, Tổng cục Hải quan nhận được bản chào Hiệp định hợp tác Hải quan cấp Chính phủ do HQ UAE đề xuất. Căn cứ vào nội dung bản chào của bạn, TCHQ đã nghiên cứu, xây dựng phương án, tổng hợp ý kiến tham gia của các Bộ ngành, tiến hành đàm phán thống nhất với bạn và tham mưu để Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đàm phán, ký kết. Ngày 13/2/2009, Văn phòng Chính phủ có công văn số: 887/VPCP-QHQT thông báo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ trong đó phê duyệt nội dung dự thảo Hiệp định, đồng thời ủy quyền cho Lãnh đạo Bộ Tài chính thay mặt Chính phủ Việt Nam ký kết với đại diện có thẩm quyền của UAE. Tuy nhiên, phía UAE cho biết là bạn không

kip làm các thủ tục để ký nhân chuyên thăm của Lãnh đạo cấp cao Việt Nam vào đầu năm 2009.

Để thúc đẩy việc ký kết Hiệp định, tháng 11/2010, ta đã chuyển bản chào cho bạn thông qua Ủy ban Liên Chính phủ Việt Nam – UAE (Phiên họp lần 1) để phía bạn có ý kiến và làm thủ tục. Đến phiên họp lần thứ 2 (tháng 4 năm 2014), ta tiếp tục gửi lại cho bạn và đề nghị sớm có trả lời để tiến đến thống nhất dự thảo Hiệp định.

Tháng 8/2014, Đại sứ quán UAE tại Việt Nam có công hàm số Ref.7/6/0-293 ngày 7/8/2014 gửi TCHQ thông báo về phản hồi của UAE đối với dự thảo Hiệp định này, trong đó có nhiều sự đối so với bản mà hai bên đã thống nhất năm 2008. Tiếp đó, Bộ Tài chính đã lấy ý kiến các Bộ, ngành về dự thảo và đã thống nhất bản cuối cùng với phía UAE với những nội dung chính như sau:

Phân mở đầu của Hiệp định ghi nhận nhận thức chung của hai bên về mục đích mục tiêu và tầm quan trọng của việc hợp tác và trợ giúp trong lĩnh vực hải quan.

Điều 1: Định nghĩa (Giải thích các thuật ngữ chính dùng trong Hiệp định).

Điều 2: Phạm vi hiệp định (khẳng định thiết lập quan hệ hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau về hải quan giữa hai bên. Trong đó quy định việc hỗ trợ lẫn nhau giữa hai bên nhằm ngăn chặn, điều tra và đấu tranh chống các vi phạm hải quan đảm bảo cho việc áp dụng đúng đắn pháp luật hải quan tại mỗi nước đồng thời đảm bảo tạo thuận lợi cho thương mại song phương hợp pháp. Phạm vi của Hiệp định thực hiện trong lãnh thổ quốc gia của mỗi bên ký kết và trong khuôn khổ chức năng nhiệm vụ và thẩm quyền của cơ quan hải quan. Điều này cũng quy định việc không ảnh hưởng đến các thỏa thuận hỗ trợ tư pháp của hai bên và không phát sinh thêm quyền của cá nhân liên quan).

Điều 3: Thông tin cần thiết để áp dụng và thực thi Luật hải quan.

Điều 4: Biện pháp chống lại việc vận chuyển trái phép hàng hóa nhạy cảm.

Điều 5: Thông tin liên quan đến vi phạm hải quan.

Điều 6: Các loại thông tin đặc thù.

Điều 7: Giám sát và thông tin.

Điều 8: Trao đổi thông tin.

Điều 9: Trao đổi yêu cầu.

Điều 10: Cách thức thu thập thông tin.

Điều 11: Sử dụng thông tin và tài liệu.

Điều 12: Bảo mật thông tin.

Điều 13: Bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Điều 14: Các trường hợp từ chối hỗ trợ.

Điều 15: Chi phí.

Điều 16: Thực hiện và áp dụng Hiệp định.

Điều 17: Giải quyết tranh chấp.

Điều 18: Hiệu lực.

Điều 19: Sửa đổi và điều chỉnh

Điều 20: Thời hạn và chấm dứt hiệu lực

### **3. Tên gọi, hình thức, danh nghĩa ký, người đại diện ký, ngôn ngữ, hiệu lực, hình thức hiệu lực, thời hạn hiệu lực của Hiệp định**

Tên gọi: Hiệp định giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ các tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất về hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau trong lĩnh vực hải quan;

Hình thức: Hiệp định;

Danh nghĩa ký: Chính phủ;

Người ký: Đại diện Lãnh đạo Bộ Tài chính được Chính phủ ủy quyền;

Ngôn ngữ: Tiếng Việt, Tiếng Ả rập và Tiếng Anh.

Hiệu lực: Hiệp định này sẽ có hiệu lực kể từ ngày đầu tiên của tháng thứ hai sau khi Bên sau cùng nhận được thông báo bằng văn bản của Bên kia qua đường ngoại giao về việc đã hoàn tất các thủ tục pháp lý nội bộ để Hiệp định có hiệu lực.

Thời hạn hiệu lực: năm (05) năm và sẽ được mặc nhiên gia hạn năm (05) năm tiếp theo, trừ khi một Bên thông báo cho Bên kia bằng văn bản về ý định chấm dứt hiệu lực của Hiệp định này.

### **4. Các quyền, nghĩa vụ phát sinh từ Hiệp định đối với nước CHXHCN Việt Nam;**

Nội dung Dự thảo Hiệp định không có điều khoản nào trái với quy định của Hiến pháp, Luật Tổ chức Chính phủ; Luật Hải quan; Luật Quản lý Thuế; Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, và các luật, pháp lệnh khác do Quốc hội và Ủy ban thường vụ quốc hội ban hành. Nội dung Hiệp định không trái với các quy định hiện hành về quản lý nhà nước về Hải quan.

Các quy định của Dự thảo Hiệp định về cơ bản đã đủ rõ, đủ chi tiết để thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế. Sau khi các văn bản trên có hiệu lực có thể được áp dụng trực tiếp toàn bộ, không đặt ra yêu cầu bổ sung, sửa đổi, bãi bỏ hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện Hiệp định.

Nội dung của Dự thảo Hiệp định này không có các quy định trái với nội dung của các điều ước quốc tế liên quan mà Việt Nam tham gia như Công ước Kyoto sửa đổi, Công ước HS, các cam kết trong khuôn khổ WTO.

## **5. Đánh giá tác động chính trị, kinh tế - xã hội và những tác động khác;**

### **a. Về mặt pháp lý.**

Hiệp định tạo nền tảng pháp lý cho thiết lập mối quan hệ chính thức và triển khai hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau giữa hải quan hai nước trong phạm vi quyền hạn, chức năng và nguồn lực của mỗi bên.

Hiệp định tạo cơ sở cho việc chủ động trao đổi thông tin liên quan đến các vấn đề nghiệp vụ hải quan không thuộc danh mục bí mật quốc gia.

Nội dung của Hiệp định phù hợp với quy định pháp luật hiện hành, không có điều khoản nào trái với các quy định hiện hành, không ảnh hưởng đến các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia, không làm phát sinh quyền nghĩa vụ của các bên ký kết, không đòi hỏi phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện.

### **b. Về mặt kinh tế, chính trị và xã hội.**

Về mặt chính trị, Hiệp định này góp phần thúc đẩy mối quan hệ đối tác hợp tác giữa hai nước đang được xúc tiến tăng cường trong thời gian vừa qua

Về mặt kinh tế, quan hệ kinh tế thương mại trong những năm gần đây có bước phát triển tích cực. Tuy nhiên, kim ngạch thương mại hai chiều vẫn còn khiêm tốn, chưa xứng với tiềm năng lợi thế và nguồn lực giữa hai nước. Việc ký Hiệp định này sẽ góp phần thúc đẩy các biện pháp tạo thuận lợi về mặt thủ tục hải quan cho hàng hóa xuất nhập khẩu giữa hai nước, đấu tranh phòng chống các vi phạm hải quan, góp phần thu đúng thu đủ các khoản thu cho ngân sách, qua đó tạo môi trường thuận lợi, an ninh, an toàn cho hoạt động thương mại đầu tư kinh doanh giữa hai nước, đóng góp vào việc phát triển kinh tế xã hội tại mỗi nước.

## **6. Ý kiến tham gia của các Bộ ngành:**

Thực hiện Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005, Bộ Tài chính đã lấy ý kiến của các Bộ: Ngoại giao, Giao thông vận tải, Tư pháp, Công Thương, Quốc phòng, Công an trong quá trình xây dựng dự thảo của Việt Nam. Về cơ bản, các Bộ ngành nhất trí với chủ trương đàm phán, ký kết Hiệp định. Nội dung góp ý của các Bộ, ngành như sau:

- Đề nghị sửa đổi bổ sung một số nội dung nhỏ để quy định Hiệp định chặt chẽ hơn.

- Rà lại lỗi dịch tiếng Việt và chính tả cho bản dịch tiếng Việt chuẩn xác hơn.

Sau khi Hải quan UAE và Hải quan Việt Nam đàm phán trực tiếp, nội dung của Hiệp định không thay đổi. Do đó, Bộ Tài chính xin được tiếp tục sử dụng các ý kiến của các Bộ ngành để làm thủ tục ký Hiệp định.

Bộ Tài chính trình kèm theo đây bản sao các công văn góp ý của các Bộ ngành nói trên.

## **7. Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao**

7.1. Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:

7.2. Ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao:

## **8. Đề xuất:**

Trên cơ sở nội dung của Hiệp định, ý kiến các Bộ ngành, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính báo cáo và trình Chính phủ:

1. Phê duyệt nội dung Hiệp định giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ các tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất về hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau trong lĩnh vực hải quan;

2. Ủy quyền cho Lãnh đạo Bộ Tài chính thay mặt cho Chính phủ ký Hiệp định này (dự kiến ký nhân chuyên thăm UAE của Thủ tướng Chính phủ từ ...../4/2015 theo thông báo của .....);

3. Giao Bộ Ngoại giao thực hiện các thủ tục ủy quyền cần thiết.

Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng Đinh Tiến Dũng (để báo cáo);
- Các Bộ: Ngoại giao, Tư pháp, Công an; Quốc phòng;  
Giao thông vận tải; Công Thương;
- Lưu: VT, TCHQ (12).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**AGREEMENT**  
between  
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**  
and  
**THE UNITED ARAB EMIRATES**  
**ON COOPERATION AND MUTUAL ASSISTANCE IN CUSTOMS**  
**MATTERS**

The Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of the United Arab Emirates hereafter referred to as the Contracting Parties

**CONSIDERING** the importance of accurate assessment of Customs duties and other taxes and of ensuring proper enforcement by Customs administrations of prohibitions, restrictions and measures of control in respect of specific goods;

**CONSIDERING** that offences against Customs law are prejudicial to their economic, commercial, fiscal, social, health, and cultural interests;

**RECOGNIZING** the need for international co-operation in matters related to the application and enforcement of their Customs laws;

**RECOGNIZING** the increased global concern for the security and facilitation of the international trade supply chain and the Customs Co-operation Council's Resolution of June 2002 to that effect;

**CONVINCED** that action against Customs offences can be made more effective by close cooperation between their Customs administrations based on mutually agreed legal provisions;

**HAVING REGARD TO** the Recommendation on Mutual Administrative Assistance adopted in December 1953 by the World Customs Organization;

**HAVING REGARD TO** international Conventions containing prohibitions, restrictions and special measures of control in respect of specific goods,

Have agreed as follows:

**Article 1**  
**Definitions**

For the purposes of this Agreement:

(a) "Customs administration" shall mean:

for the Government of the Socialist Republic of Viet Nam - the General Department of Customs; and

for the Government of the United Arab Emirates the Federal Customs Authority;

(b) "Customs law" shall mean any legal and provisions applicable or enforceable by either Customs administration in connection with the importation, exportation, transshipment, transit, storage, and movement of goods, including legal and provisions relating to measures of prohibition, restriction, and control;

(c) "Customs offence" shall mean any violation or attempted violation of Customs law;

(d) "information" shall mean any data, whether or not processed or analyzed, and documents, reports, and other communications in any format, including electronic, or certified or authenticated copies thereof;

(e) "official" shall mean any Customs officer

(f) "person" shall mean both natural and legal person, unless the context otherwise requires;

(g) "personal data" shall mean any data concerning an identified or identifiable natural person;

(h) "Requested administration" shall mean the Customs administration is requested to provide assistance;

(i) "Requesting administration" shall mean the Customs administration which requests assistance;

(j) "Requested Contracting Party" shall mean the Contracting Party whose Customs administration is requested to provide assistance;

(k) "Requesting Contracting Party" shall mean the Contracting Party whose Customs administration requests assistance;

(l) "Customs duties" shall mean all duties, fees, and charges which are levied on export and import goods by the Customs administrations, according to the national laws of the Contracting Parties;

(m) "Sensitive goods" shall mean substances mentioned in Article 4 of this Agreement;

(n) "Precursor" shall mean controlled chemical substances used in the production of narcotic drugs and psychotropic substances, enumerated on Lists I and II of the 1988 UN Convention against illicit Traffic in Narcotic Drugs and Psychotropic Substances;

(o) "Psychotropic Substances" shall mean any substance of any natural or synthetic origin, enumerated on Lists I, II, III and IV of 1971 UN Convention on Psychotropic Substances;

(p) "Narcotic Drugs" shall mean any substance of natural or synthetic origin, enumerated on Lists I and II of the 1961 Single Convention on Narcotic Drugs (with relevant amendments).

**Article 2**  
**Scope of the Agreement**

1. The Contracting Parties shall through their Customs administrations provide each other with assistance under the terms set out in this Agreement, for the proper application of Customs law and for the prevention, fact-finding verification and combating of Customs offences.

2. All assistance under this Agreement by either Contracting Party shall be provided in accordance with its national legal and administrative provisions and within the limits of its Customs administration's competence and available resources.

3. This Agreement is not intended to have an impact on mutual judicial assistance agreements between the Contracting Parties.

4. The provisions of this Agreement shall not give rise to a right on the part of any person to impede the execution of a request for assistance.

5. Cooperate in the research, development and application of new Customs procedures, in the training and exchange of personnel and in other matters of mutual interest.

6. The Agreement or any actions taken thereto shall not affect the rights and obligations of the Parties under any existing agreements or international conventions to which they are also Contracting Parties.

**Article 3**  
**Information for the Application and Enforcement of Customs Law**

1. The Customs administrations shall provide each other, either on request or on their own initiative, with information which helps to ensure the proper application of Customs law and the prevention, fact-finding verification and combating of Customs offences according to the national laws. Such information may relate to:

(a) new Customs law enforcement techniques which have proved their effectiveness;

(b) new trends, means or methods of committing Customs offences;

(c) goods known to be the subject of Customs offences, as well as transport and storage methods used in respect of those goods;

(d) persons known to have committed a Customs offence or suspected of being about to commit a Customs offence;

(e) any other data that could assist Customs administrations with risk assessment for control and facilitation purposes.

2. Assistance provided under this Agreement shall, on request, include the provision of information to ensure the correct determination of Customs value.

3. Either Customs administration shall, in making verification in its customs territory upon request of the customs Administration of the other Contracting Party, use all means available to provide the requested assistance.

#### **Article 4**

##### **Actions against illicit traffic of sensitive goods**

The Customs Administrations shall, upon request, endeavor to provide each other with all relevant information on any organized action, intended or carried out which constitutes or may constitute an offence against the Customs legislation of the States of the Contracting Parties concerning:

- a. traffic of narcotic drugs, psychotropic substances and precursors;
- b. traffic of weapons, ammunitions, explosive and nuclear materials, as well as other substances, dangerous for environment and public health;
- c. traffic of works of art of historical, cultural and archaeological value;
- d. traffic of goods subject to high rates of Customs duties and taxes;
- e. traffic of precious metals, precious stones and manufactures thereof;
- f. traffic of currency notes, coins and negotiable instruments;
- g. traffic of anti-religious, obscene or subversive literature;
- h. traffic of false and imitated or counterfeit goods subject to intellectual property rights; and
- i. endangered species of flora and fauna, as well as products thereof.

#### **Article 5**

##### **Information Relating to Customs Offences**

1. The Customs administrations shall provide each other, either on request or on their own initiative, with information on activities, planned, ongoing, or completed which constitute or appear to constitute a Customs offence.

2. In cases that could involve substantial damage to the economy, public health, public security, to any other vital interest of either Contracting Party, or to the security of the international trade supply chain, the Customs administration of the other Contracting Party shall, wherever possible, supply such information on its own initiative without delay.

#### **Article 6**

##### **Particular Types of Information**

1. On request, the Requested administration shall provide the Requesting administration with information on:

(a) whether goods imported into the territory of the Requesting Contracting Party have been legally exported from the territory of the Requested Contracting Party;

(b) whether goods exported from the territory of the Requesting Contracting Party have been legally imported into the territory of the Requested Contracting Party, and the Customs procedure, if any, under which the goods have been placed.

2. On request, the Requested administration shall provide the Requesting administration with information on instances where the latter has reason to doubt the information supplied by the person concerned in the Customs matter.

### **Article 7 Surveillance and Information**

On request, the Requested administration shall maintain surveillance over and provide information on:

(a) goods, either in transport or in storage known to have been used or suspected of being used in connection with Customs offences in the territory of the Requesting Contracting Party;

(b) means of transport known to have been used or suspected of being used to commit Customs offences in the territory of the Requesting Contracting Party;

(c) premises known to have been used or suspected of being used to commit Customs offences in the territory of the Requesting Contracting Party;

(d) persons known to have committed a Customs offence in the territory of the Requesting Contracting Party, or suspected of doing so, particularly those moving into and out of the territory of the Requested Contracting Party.

### **Article 8 Exchange of Information**

1. The Customs administrations shall, upon request, endeavor to provide each other with any information or copies of relevant documents, which may help the implementation of more efficient procedures concerning:

a. determination of the Customs value;

b. classification of goods under their Customs Tariff; and

c. determination of the origin of goods.

2. Any information to be exchanged under this agreement will be accompanied by all relevant information for the interpretation and use thereof.

### **Article 9 Communication of Requests**

1. Requests for assistance under this Agreement shall be addressed directly to the Customs administration of the other Contracting Party. Requests shall be made in writing or electronically, and shall be accompanied by any information deemed useful for compliance with the request. The Requested administration may require written confirmation of electronic requests. Where the circumstances so require, requests may be made orally. Such requests shall be confirmed in writing no longer than 72 hours.

2. Request and supporting documents shall be in English language;

3. Requests made pursuant to paragraph 1 of this Article shall include the following details:

(a) the name of the Requesting administration;

(b) the Customs matter at issue, type of assistance requested, and reason for the request;

(c) a brief description of the case under review and its administrative and legal components;

(d) the names and addresses of the persons to whom the request relates, if known.

#### **Article 10**

#### **Means of Obtaining Information**

If the Requested administration does not have the information requested, it shall take all reasonable measures to obtain that information.

#### **Article 11**

#### **Use of information and documentation**

1. Information and documents concerning the illicit traffic of narcotic drugs, psychotropic substances and precursors may also be delivered to other Government authorities or regulatory agencies of the Contracting Parties entrusted with control of drugs abuse and illicit traffic of narcotic drugs, psychotropic substances and precursors, subject to the provisions of Article 12.

2. Any information intelligence received within the framework of administrative assistance under this Agreement shall be used for solely for the purposes of this Agreement and by the Customs Administration, except in cases in which the Customs Administration furnishing such information has expressly approved in writing its use for other purposes or by other Government authorities of the Contracting parties. However, they shall not be transferred to the third countries.

#### **Article 12**

#### **Confidentiality of Information**

1. Any information received under this Agreement shall be used only by the Customs administrations of the Contracting Parties and solely for the purposes of this Agreement except in cases where the Customs administration supplying the information has authorized its use by other authorities or for other purposes.

2. Any information received under this Agreement shall be treated as confidential and shall, subject to the national laws of the Contracting Party where it is received, be accorded the same protection and confidentiality as accorded to the information of that Party.

### **Article 13**

#### **Protection of Personal Data**

Where personal data is exchanged under this Agreement, the Contracting Parties shall ensure a standard of data protection according to the national laws.

### **Article 14**

#### **Exceptions from the obligation to render assistance**

1. Where assistance under this Agreement might infringe the sovereignty, security, public policy or any other substantive national interest of a Requested Contracting Party, or prejudice any legitimate commercial or professional interests, assistance may be refused by that Contracting Party, or provided subject to such terms or conditions as it may require.

2. Where the Requesting administration would be unable to comply if a similar request were made to it by the Requested administration, it shall draw attention to that fact in its request. Compliance with such a request shall be at the discretion of the Requested administration.

3. Assistance may be postponed if there are grounds to believe that it will interfere with an ongoing inspection, investigation, prosecution or proceedings. In such a case the Requested administration shall consult with the Requesting administration to determine if assistance can be given subject to such terms or conditions as the Requested administration may require.

4. Where assistance is denied or postponed, reasons for the denial or postponement shall be given in writing.

5. Assistance pursuant to this Agreement shall not include the arrest or detention of persons or the collection or forced collection of customs duties, other taxes, fines, etc.

### **Article 15**

#### **Costs**

1. Subject to paragraphs 2 and 3 of this Article, the Customs administrations shall waive all claims for reimbursement of costs incurred in the execution of this Agreement.

2. Expenses and allowances paid to experts, as well as costs of translators and interpreters, other than Government employees, shall be borne by the Requesting administration.

3. If expenses of a substantial or extraordinary nature are or will be required to execute a request, the Contracting Parties shall consult to determine the terms and conditions under which the request will be executed as well as the manner in which the costs shall be borne.

### **Article 16**

#### **Implementation and Application of the Agreement**

1. The Customs administrations shall jointly decide on detailed arrangements to facilitate the application of this Agreement.

2. Representatives of the Customs Administrations of the Contracting Parties shall meet when needed, at least once a year alternatively in the territory of the one or the other country, in order to review the implementation of the provisions of this Agreement and to solve other practical issues concerning cooperation and mutual assistance of the Customs Administrations of the Contracting Parties.

3. For the purposes of this Agreement, the Customs Administrations of the Contracting Parties shall designate the officials responsible for communication and shall exchange a list indicating the names, titles, postal addresses, telephone, fax numbers, e-mail addresses or other means of contact of those officials, these lists shall be exchanged through diplomatic channels. In case such lists are changed, notification of the same shall be made through the machinery stated in this Article thereof.

### **Article 17**

#### **Settlement of Disputes**

1. The Customs administrations shall endeavor to resolve disputes or other difficulties concerning the interpretation or application of this Agreement by mutual accord.

2. Unresolved disputes or difficulties under the paragraph 1 of this Article shall be settled by diplomatic means.

### **Article 18**

#### **Entry into Force**



This Agreement shall enter into force on the first day of the second month after the Contracting Parties have notified each other in writing through diplomatic channel that the constitutional or internal requirements for the entry into force of this Agreement have been met.

**Article 19**  
**Amendments and modifications**

Amendments or modifications of this Agreement shall be made through mutual consent of the Contracting Parties. It shall enter into force in accordance with the provisions of Article 18 of this Agreement. These amendments or modification shall form an integral part of this Agreement.

**Article 20**  
**Duration and Termination**

1. This Agreement shall remain in force for a period of five years and it shall be extended automatically for further periods of five years unless one of the Contracting Parties gives written notification about its intention to terminate this Agreement. The termination shall take effect three months from the date of the notification of denunciation to the other Contracting Party.

2. Ongoing proceedings at the time of termination shall nonetheless be completed in accordance with the provisions of this Agreement.

**IN WITNESS WHEREOF** the undersigned, being duly authorized thereto, have signed this Agreement.

**DONE AT** ..... on the ..... day of ..... in two original copies in the Vietnamese, Arabic and English languages, all texts being equally authentic. In case of any divergence of interpretation, the English text shall prevail.

**FOR THE GOVERNMENT OF  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF  
VIET NAM**

**FOR THE GOVERNMENT OF  
THE UNITED ARAB EMIRATES**

**HIỆP ĐỊNH  
GIỮA  
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
VÀ  
CHÍNH PHỦ CÁC TIỂU VƯƠNG QUỐC ARẬP THỐNG NHẤT  
VỀ HỢP TÁC VÀ GIÚP ĐỠ LẦN NHAU  
TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN**

Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Các tiểu vương quốc Arập thống nhất, sau đây gọi là "các Bên ký kết"

Nhận thức được tầm quan trọng của việc tính chính xác thuế hải quan và các khoản phải thu khác và việc đảm bảo áp dụng và thực thi thỏa đáng các biện pháp cấm, hạn chế và kiểm soát hàng hoá bởi cơ quan Hải quan;

Nhận thấy rằng những vi phạm pháp luật hải quan gây phương hại đến các lợi ích kinh tế, thương mại, tài chính, xã hội, sức khoẻ và văn hoá của mỗi nước;

Nhận thấy sự cần thiết của việc hợp tác quốc tế trong các vấn đề liên quan tới áp dụng và thực thi pháp luật hải quan;

Tính tới quan ngại ngày càng gia tăng trên toàn thế giới về an ninh và tạo thuận lợi cho dây chuyền cung ứng thương mại quốc tế và Nghị quyết của Hội đồng Hợp tác Hải quan tháng 6 năm 2002;

Nhận thức rằng các hành động chống vi phạm pháp luật hải quan có thể được thực hiện hiệu quả hơn với sự hợp tác chặt chẽ giữa các cơ quan Hải quan dựa trên cơ sở các điều khoản pháp lý cùng được thỏa thuận;

Trên cơ sở Khuyến nghị của Tổ chức Hải quan Thế giới về Hỗ trợ hành chính lẫn nhau, được thông qua tháng 12 năm 1953;

Trên cơ sở các công ước quốc tế về cấm, hạn chế và các biện pháp quản lý đặc biệt đối với hàng hóa mà các Bên là thành viên;

Đã thỏa thuận như sau:

**CHƯƠNG I**

**Định nghĩa**

**Điều 1**

Theo Hiệp định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu là:

(a) "Cơ quan Hải quan":

Đối với Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Tổng cục Hải quan; và

Đối với Chính phủ Các tiểu vương quốc Arập thống nhất là Cơ quan Hải quan liên bang;

(b) "Pháp luật hải quan" là các quy phạm pháp luật được hai cơ quan Hải quan áp dụng hoặc có hiệu lực liên quan đến hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu, chuyên tải, quá cảnh, lưu kho, và vận chuyển hàng hoá, bao gồm cả các qui phạm pháp luật về biện pháp cấm, hạn chế và kiểm soát của các cơ quan Hải quan;

(c) "Vi phạm hải quan" là bất kỳ hành vi vi phạm hoặc cố ý vi phạm pháp luật hải quan;

- (d) "Thông tin" là bất kỳ dữ liệu nào dù đã qua hay chưa qua xử lý hoặc phân tích, các tài liệu, báo cáo, và thông tin khác trao đổi dưới bất kỳ hình thức nào, kể cả dưới dạng thông tin điện tử, cũng như các bản sao được xác thực và chứng thực hợp lệ;
- (e) "Công chức" là công chức hải quan;
- (f) "Người" bao gồm cả thể nhân và pháp nhân trừ phi có qui định khác;
- (g) "Dữ liệu cá nhân" là mọi thông tin liên quan đến một cá nhân đã được xác định hoặc có thể được xác định;
- (h) "Cơ quan được yêu cầu" là Cơ quan Hải quan được yêu cầu trợ giúp;
- (i) "Cơ quan yêu cầu" là Cơ quan Hải quan đưa ra yêu cầu trợ giúp;
- (j) "Bên được yêu cầu" là Bên mà cơ quan Hải quan của mình tiếp nhận đề nghị hỗ trợ;
- (k) "Bên yêu cầu" là Bên mà cơ quan Hải quan của mình đưa ra đề nghị được hỗ trợ;
- (l) "Thuế hải quan" là tất cả các loại thuế, phí, lệ phí đánh vào hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do cơ quan hải quan thu theo quy định của luật pháp quốc gia Bên ký kết;
- (m) "Hàng hóa nhạy cảm" là các hàng hóa được nêu trong Điều 4 của Hiệp định này;
- (n) "Tiền chất" là các chất hóa học bị kiểm soát được sử dụng trong sản xuất ma túy và chất hướng thần, được liệt kê trong Danh mục I và II của Công ước Liên hợp quốc về chống buôn bán bất hợp pháp ma túy và các chất hướng thần năm 1988;
- (o) "Chất hướng thần" là bất kỳ chất có nguồn gốc tự nhiên hay tổng hợp nào được liệt kê trong các Danh mục I, II, III và IV của Công ước chung Liên hợp quốc năm 1971 về các chất hướng thần;
- (p) "Ma túy" là bất kỳ chất có nguồn gốc tự nhiên hay tổng hợp nào được liệt kê trong Danh mục I & II của Công ước chung về Ma túy năm 1961 (cùng các Nghị định thư sửa đổi).

## **CHƯƠNG II**

### **Phạm vi của Hiệp định**

#### **Điều 2**

1. Các Bên ký kết thông qua cơ quan Hải quan của mình sẽ bảo đảm trợ giúp cho nhau theo các điều khoản nêu trong Hiệp định này nhằm áp dụng đúng pháp luật Hải quan và để ngăn chặn, xác minh thực tế, và để đấu tranh chống các vi phạm hải quan.
2. Tất cả trợ giúp theo Hiệp định này bởi mỗi Bên ký kết phải được cơ quan Hải quan của mỗi Bên ký kết cung cấp theo quy định hành chính và pháp lý của quốc gia mỗi bên và trong giới hạn thẩm quyền và nguồn lực sẵn có của cơ quan Hải quan đó.
3. Hiệp định này không ảnh hưởng đến các thỏa thuận tương trợ tư pháp giữa các Bên ký kết.
4. Các quy định của Hiệp định này sẽ không mang lại cho bất kỳ cá nhân nào quyền có thể ngăn cản việc thực hiện yêu cầu trợ giúp.

5. Hợp tác nghiên cứu, phát triển và áp dụng thủ tục Hải quan mới, hợp tác trong đào tạo và trao đổi cán bộ và trong các vấn đề khác vì lợi ích chung;
6. Hiệp định này cũng như các hành động tương ứng quy định trong Hiệp định sẽ không ảnh hưởng tới quyền và nghĩa vụ của các Bên được quy định trong bất kỳ thỏa thuận hoặc điều ước quốc tế hiện có nào mà các Bên ký kết là thành viên.

### **CHƯƠNG III**

#### **Phạm vi trợ giúp**

#### **Điều 3**

#### **Thông tin cần thiết để áp dụng và thực thi pháp luật hải quan**

1. Theo yêu cầu hoặc theo sáng kiến riêng, cơ quan Hải quan của mỗi Bên ký kết sẽ cung cấp cho nhau những thông tin nhằm thực hiện pháp luật hải quan và đảm bảo ngăn chặn, xác minh thực tế và đấu tranh chống vi phạm hải quan theo quy định của pháp luật quốc gia mỗi Bên ký kết. Những thông tin đó liên quan đến:
  - (a) các nghiệp vụ mới thực thi pháp luật hải quan đã chứng minh có hiệu quả;
  - (b) xu hướng mới, phương tiện và phương thức vi phạm hải quan;
  - (c) hàng hóa là đối tượng vi phạm hải quan, cũng như các phương tiện vận tải hoặc các hình thức lưu kho có liên quan đến hàng hoá đó;
  - (d) những người đã có hành vi vi phạm hải quan hoặc bị nghi ngờ có khả năng sẽ vi phạm hải quan;
  - (e) bất kỳ dữ liệu nào giúp cơ quan Hải quan đánh giá rủi ro phục vụ công tác kiểm soát và tạo thuận lợi.
2. Trợ giúp theo Hiệp định này khi được yêu cầu sẽ bao gồm việc cung cấp thông tin phục vụ cho việc xác định đúng trị giá hải quan.
3. Mỗi cơ quan Hải quan khi tiến hành xác minh tại lãnh thổ Hải quan của mình theo yêu cầu của cơ quan Hải quan của Bên ký kết kia sẽ sử dụng tất cả phương tiện sẵn có để trợ giúp.

#### **Điều 4**

#### **Biện pháp chống lại việc vận chuyển trái phép hàng hóa nhạy cảm**

Các cơ quan Hải quan, theo yêu cầu, sẽ cố gắng cung cấp cho nhau tất cả thông tin có liên quan đến bất kỳ hành động có tổ chức, dự định hoặc đã được tiến hành mà cấu thành hoặc có thể cấu thành vi phạm pháp luật hải quan của các Bên ký kết liên quan đến:

- a. Việc vận chuyển ma túy, các chất hướng thần và tiền chất;
- b. Việc vận chuyển vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ và hạt nhân, cũng như các chất khác, gây nguy hiểm cho môi trường và sức khỏe cộng đồng;
- c. Việc vận chuyển các tác phẩm nghệ thuật có giá trị lịch sử, văn hóa và khảo cổ;
- d. Việc vận chuyển hàng hóa có thuế suất thuế hải quan và các loại thuế suất khác cao;
- e. Việc vận chuyển kim loại quý, đá quý và sản phẩm từ chúng;
- f. Việc vận chuyển tiền giấy, tiền xu và giấy tờ có giá trị chuyển nhượng;
- g. Việc tuyên truyền chống tôn giáo, bôi nhọ hoặc hủy hoại văn hóa;

- h. Việc vận chuyển hàng giả và hàng nhái hoặc giả theo quyền sở hữu trí tuệ và;
- i. Các loài động thực vật hoang dã, nguy cấp cũng như các sản phẩm của chúng.

## **CHƯƠNG IV**

### **Các trường hợp hỗ trợ đặc biệt**

#### **Điều 5**

##### **Thông tin liên quan đến vi phạm hải quan**

1. Theo yêu cầu hoặc sáng kiến riêng, cơ quan Hải quan sẽ cung cấp cho nhau thông tin về các hoạt động đã lên kế hoạch, đang diễn ra, hoặc đã kết thúc mà cấu thành hoặc có hiện tượng cấu thành vi phạm hải quan.
2. Trong trường hợp có thể gây tổn hại nghiêm trọng đến nền kinh tế, sức khỏe cộng đồng, an ninh xã hội hoặc bất kỳ lợi ích sống còn nào khác của Bên ký kết, hoặc đến an ninh dây chuyền cung ứng thương mại quốc tế thì cơ quan Hải quan của Bên ký kết kia, nếu có thể, bằng sáng kiến riêng, sẽ cung cấp các thông tin liên quan một cách không chậm trễ.

#### **Điều 6**

##### **Các loại thông tin đặc thù**

1. Theo yêu cầu, Cơ quan được yêu cầu sẽ cung cấp cho Cơ quan yêu cầu thông tin sau:
  - (a) hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên yêu cầu đã được xuất khẩu hợp pháp từ lãnh thổ của Bên được yêu cầu hay không;
  - (b) hàng hóa xuất khẩu từ lãnh thổ của Bên yêu cầu đã được nhập khẩu hợp pháp sang lãnh thổ của Bên được yêu cầu hay không và thủ tục hải quan áp dụng cho hàng hóa đó, nếu có.
2. Theo yêu cầu, Cơ quan được yêu cầu sẽ cung cấp cho Cơ quan yêu cầu thông tin liên quan đến trường hợp mà Cơ quan yêu cầu có lý do để nghi vấn thông tin do người liên quan đến vụ việc này cung cấp.

#### **Điều 7**

##### **Giám sát và thông tin**

Theo yêu cầu, Cơ quan được yêu cầu sẽ duy trì giám sát và cung cấp thông tin về:

- (a) hàng hóa đang trong quá trình vận chuyển hoặc đang lưu kho được biết đã vi phạm hoặc nghi ngờ vi phạm hải quan tại lãnh thổ của Bên yêu cầu;
- (b) phương tiện vận tải được biết đã bị sử dụng hoặc nghi ngờ bị sử dụng để vi phạm hải quan tại lãnh thổ của Bên yêu cầu;
- (c) cơ sở được biết đã sử dụng hoặc nghi ngờ bị sử dụng vào hoạt động vi phạm hải quan tại lãnh thổ Bên yêu cầu;
- (d) người được biết đã vi phạm hoặc nghi ngờ vi phạm pháp luật hải quan tại lãnh thổ của Bên yêu cầu, đặc biệt những người xuất nhập cảnh lãnh thổ của Bên được yêu cầu.

## **Điều 8**

### **Trao đổi thông tin**

1. Cơ quan Hải quan, theo yêu cầu, sẽ cố gắng cung cấp cho nhau bất kỳ thông tin hay bản sao tài liệu liên quan, giúp thực hiện các thủ tục hiệu quả hơn về:
  - a. Xác định trị giá Hải quan;
  - b. Phân loại hàng hóa dựa theo phân loại thuế quan; và
  - c. Xác định xuất xứ hàng hóa.
2. Bất kỳ thông tin nào được trao đổi theo Hiệp định này sẽ được kèm theo tất cả thông tin liên quan hỗ trợ cho việc hiểu và sử dụng tương ứng.

## **CHƯƠNG VI : Trao đổi yêu cầu**

### **Điều 9**

1. Các yêu cầu trợ giúp theo Hiệp định này sẽ được gửi trực tiếp đến cơ quan Hải quan của Bên ký kết kia. Yêu cầu trợ giúp được lập dưới dạng văn bản hoặc điện tử, và được gửi kèm theo các thông tin được coi là cần thiết để thực hiện yêu cầu đó. Cơ quan được yêu cầu có thể yêu cầu văn bản xác thực đối với yêu cầu dưới dạng điện tử. Trong trường hợp khẩn cấp, cũng có thể gửi yêu cầu bằng lời, nhưng ngay sau đó phải khẳng định lại bằng văn bản trong thời gian không quá 72 giờ.
2. Yêu cầu và những giấy tờ kèm theo phải bằng tiếng Anh.
3. Các yêu cầu được quy định tại Khoản 1 của Điều này phải bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:
  - (a) tên cơ quan yêu cầu;
  - (b) vấn đề hải quan liên quan trong vụ việc, hình thức yêu cầu trợ giúp, lý do yêu cầu;
  - (c) mô tả vắn tắt về vụ việc đang xem xét và các yếu tố hành chính - pháp lý;
  - (d) tên và địa chỉ của những người có liên quan trong yêu cầu, nếu biết.

## **CHƯƠNG VII**

### **Thực hiện yêu cầu**

#### **Điều 10**

#### **Cách thức thu thập thông tin**

Nếu Cơ quan được yêu cầu không có thông tin được yêu cầu cung cấp họ sẽ thực hiện tất cả các biện pháp hợp lý để thu thập thông tin đó.

#### **Điều 11**

#### **Sử dụng thông tin và tài liệu**

1. Các thông tin và tài liệu liên quan đến vận chuyển trái phép chất ma túy, chất hướng thần và tiền chất có thể được chuyển cho các cơ quan khác của Chính phủ hoặc cơ quan pháp luật của các Bên ký kết có chức năng thẩm quyền về

kiểm soát ma túy và vận chuyển trái phép các chất ma túy, các chất hướng thần và các tiền chất theo quy định của Điều 12;

2. Bất kỳ thông tin tình báo nhận được trong khuôn khổ hỗ trợ hành chính của Hiệp định này chỉ được sử dụng cho mục đích của Hiệp định này và được sử dụng bởi Cơ quan Hải quan, ngoại trừ các trường hợp cơ quan Hải quan cung cấp những thông tin đó chấp nhận bằng văn bản việc sử dụng thông tin cho mục đích khác hoặc được sử dụng bởi các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khác của các Bên ký kết. Tuy nhiên, những thông tin này không được chuyển cho quốc gia thứ ba.

### **CHƯƠNG VIII: Bảo mật thông tin**

#### **Điều 12**

1. Thông tin trao đổi theo Hiệp định này chỉ được cơ quan Hải quan của các Bên ký kết sử dụng và chỉ nhằm phục vụ các mục đích đã được quy định cụ thể trong Hiệp định này, trừ trường hợp cơ quan Hải quan cung cấp thông tin cho phép các cơ quan có thẩm quyền khác sử dụng hoặc cho phép sử dụng vào các mục đích khác.
2. Mọi thông tin trao đổi theo Hiệp định này đều được xem là thông tin mật và theo qui định pháp luật quốc gia của Bên ký kết tiếp nhận, sẽ được hưởng mọi sự bảo vệ và bảo mật như đối với thông tin của Bên đó.

### **CHƯƠNG IX: Bảo vệ dữ liệu cá nhân**

#### **Điều 13**

Khi dữ liệu cá nhân được trao đổi theo Hiệp định, các Bên ký kết phải bảo vệ dữ liệu cá nhân theo chuẩn mực quy định tại pháp luật quốc gia của Bên đó.

### **CHƯƠNG X : Các trường hợp từ chối hỗ trợ**

#### **Điều 14**

1. Trong các trường hợp Bên được yêu cầu cho rằng việc cung cấp hỗ trợ theo Hiệp định này có thể sẽ vi phạm chủ quyền, an ninh, chính sách hoặc lợi ích quốc gia hoặc gây tổn hại đến lợi ích thương mại hoặc nghề nghiệp thì có thể từ chối hỗ trợ hoặc chỉ có thể thực hiện khi đáp ứng một số điều kiện nhất định.
2. Nếu Cơ quan yêu cầu không thể đáp ứng yêu cầu tương tự mà Cơ quan Hải quan được yêu cầu đưa ra thì họ phải lưu ý đến thực tế này trong yêu cầu của mình. Việc đáp ứng yêu cầu đó sẽ tùy thuộc vào Cơ quan Hải quan được yêu cầu.
3. Việc hỗ trợ có thể được Cơ quan Hải quan được yêu cầu trì hoãn lại khi có cơ sở để tin rằng việc thực hiện yêu cầu đó sẽ làm ảnh hưởng đến quá trình kiểm tra, thanh tra, điều tra, xét xử hoặc tố tụng đang tiến hành. Trong trường hợp đó, Cơ quan được yêu cầu sẽ trao đổi với Cơ quan yêu cầu để quyết định

- việc hỗ trợ có thể được thực hiện theo những yêu cầu và điều kiện do Cơ quan được yêu cầu đưa ra hay không.
4. Trong trường hợp một yêu cầu bị từ chối hoặc bị trì hoãn thực hiện, thì những lý do cho việc từ chối hoặc trì hoãn đó phải được thông báo bằng văn bản.
  5. Trợ giúp theo Hiệp định này sẽ không bao gồm việc bắt giữ hoặc tạm giữ người, thu hoặc cưỡng chế thu thuế hải quan, các loại thuế và các khoản tiền phạt khác.

## **CHƯƠNG XI: Chi phí**

### **Điều 15**

1. Với điều kiện tuân thủ khoản 2 và khoản 3 Điều này, các cơ quan hải quan sẽ từ chối mọi yêu cầu hoàn trả chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện Hiệp định này.
2. Nếu các khoản phí tổn và chi phí trả cho chuyên gia, cũng như các chi phí cho biên dịch và phiên dịch trả không phải là công chức nhà nước, sẽ do Cơ quan yêu cầu chi trả.
3. Nếu để thực hiện yêu cầu mà phải cần đến các khoản chi phí quá lớn hoặc bất thường, các Bên ký kết sẽ tham vấn để xác định điều khoản và điều kiện thực hiện yêu cầu cũng như cách thức chi trả chi phí.

## **CHƯƠNG XII: Thực hiện và áp dụng Hiệp định**

### **Điều 16**

1. Cơ quan Hải quan của các Bên sẽ cùng quyết định về các thỏa thuận chi tiết để tạo thuận lợi cho việc áp dụng Hiệp định này.
2. Đại diện của cơ quan Hải quan của các Bên ký kết phải gặp nhau khi cần thiết, ít nhất một lần một năm, luân phiên tại mỗi Bên ký kết để rà soát quá trình thực hiện các điều khoản của Hiệp định này và để tìm ra giải pháp cho các vấn đề thực tế liên quan đến việc hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau của cơ quan Hải quan các Bên ký kết.
3. Để thực hiện những mục đích của Hiệp định này, cơ quan Hải quan của các Bên ký kết phải chỉ định các đại diện làm đầu mối liên lạc và trao đổi danh sách có ghi rõ họ tên, chức vụ, địa chỉ, số điện thoại, số fax, địa chỉ email/ các phương tiện liên lạc khác của các đại diện này. Danh sách phải được trao đổi thông qua các kênh ngoại giao. Trong trường hợp có sự thay đổi trong danh sách thì sự thay đổi đó cũng phải được thông báo qua các kênh ngoại giao nêu trên.

## **CHƯƠNG XIII: Giải quyết tranh chấp**

### **Điều 17**



1. Việc giải quyết tranh chấp hoặc các khó khăn mắc phải phát sinh từ việc hiểu hoặc áp dụng Hiệp định này do các cơ quan Hải quan thực hiện trên cơ sở đồng thuận.
2. Các tranh chấp hoặc các khó khăn nếu không được giải quyết theo khoản 1 của Điều này thì sẽ giải quyết thông qua các biện pháp ngoại giao.

#### **CHƯƠNG XIV: Điều khoản cuối cùng**

##### **Điều 18**

##### **Hiệu lực**

Hiệp định này sẽ có hiệu lực kể từ ngày đầu tiên của tháng thứ hai sau khi Bên sau cùng nhận được thông báo bằng văn bản của Bên kia qua đường ngoại giao về việc đã hoàn tất các thủ tục pháp lý nội bộ để Hiệp định có hiệu lực.

##### **Điều 19**

##### **Sửa đổi và điều chỉnh**

Các nội dung sửa đổi, bổ sung phải được các Bên ký kết đồng thuận. Hiệu lực của nội dung sửa đổi hoặc bổ sung phải được thực hiện theo quy định của Điều 18 của Hiệp định này. Các sửa đổi hoặc bổ sung là một phần không thể tách rời của Hiệp định này.

##### **Điều 20**

##### **Thời hạn và chấm dứt hiệu lực**

1. Hiệp định có giá trị trong thời hạn năm (05) năm và sẽ được mặc nhiên gia hạn năm (05) năm tiếp theo, trừ khi một Bên thông báo cho Bên kia bằng văn bản về ý định chấm dứt hiệu lực của Hiệp định này. Trong trường hợp như vậy, Hiệp định sẽ chấm dứt hiệu lực sau ba (03) tháng kể từ ngày nhận được thông báo đó.

2. Trong trường hợp Hiệp định này chấm dứt hiệu lực, các hỗ trợ đang được thực hiện trong khuôn khổ Hiệp định nhưng chưa hoàn thành vào thời điểm Hiệp định chấm dứt hiệu lực sẽ được tiếp tục thực hiện cho đến khi hoàn thành

**ĐỂ LÀM BẰNG**, những người ký tên dưới đây, được ủy quyền hợp thức của Chính phủ mỗi nước, đã ký Hiệp định này.

Hiệp định này làm tại.....ngày.....tháng.....năm....., thành hai (02) bản bằng tiếng Việt, tiếng Ả rập và tiếng Anh, tất cả các văn bản đều có giá trị như nhau. Trong trường hợp có sự giải thích khác nhau, văn bản bằng tiếng Anh sẽ được dùng làm căn cứ.

**THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA  
VIỆT NAM**

**THAY MẶT CHÍNH PHỦ  
CÁC TIỂU VƯƠNG QUỐC Ả RẬP  
THỐNG NHẤT**

**TỔNG HỢP Ý KIẾN CÁC BỘ NGÀNH 3.2015**

STT	Đơn vị	Ý kiến các đơn vị	Ý kiến của TCHQ
1	Bộ Tư pháp	<p>Sự cần thiết ký kết Hiệp định: việc ký kết là cần thiết nhằm thiết lập mối quan hệ hợp tác chính thức giữa Hải quan hai nước để tạo thuận lợi cho thương mại song phương</p>	Tiếp thu
		<p>Về tính hợp hiến và mức độ phù hợp của dự thảo Hiệp định với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế liên quan: Bộ Tư pháp nhận thấy, dự thảo Hiệp định không trái với Hiến pháp năm 2013 và phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật trong nước liên quan đến lĩnh vực hải quan như: Luật Hải quan năm 2014, Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/1/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.</p> <p>Bên cạnh đó, nội dung của dự thảo Hiệp định phù hợp với Điều 1 (các mục tiêu), Điều 2 (các nguyên tắc) của Hiến chương ASEAN năm 2007 cũng như các cam kết của Việt Nam với WTO.</p>	Tiếp thu
		<p>Về cơ bản, Bộ Tư pháp nhất trí với các nội dung đã được nêu trong Dự thảo. Tuy nhiên, để hoàn thiện hơn đề nghị cần nhắc một số vấn đề:</p> <p>Thứ nhất: cần nhắc trao đổi với phía Bạn xây dựng Kế hoạch chi tiết thực hiện Hiệp định</p>	<p>Tiếp thu.</p> <p>Bộ Tài chính sẽ chỉ đạo Tổng cục Hải quan xây dựng Kế hoạch chi tiết thực hiện Hiệp định sau khi Hiệp định được ký kết.</p>
		<p>Thứ hai: đề nghị rà soát tổng thể để đảm bảo tính logic, chặt chẽ của các điều khoản tại dự thảo. Ví dụ: Điều 3 dự thảo quy định về việc cơ quan hải quan hai nước trao đổi những thông tin cần thiết phục vụ việc áp dụng và thực thi pháp luật</p>	Giữ nguyên như dự thảo, do Điều 3 là phạm vi của trợ giúp nói chung còn Điều 8 là quy định cụ thể về việc trao đổi thông tin

		hải quan; Điều 8 cũng quy định về việc trao đổi những thông tin liên quan đến việc thực thi và áp dụng pháp luật hải quan. Do đó, đề nghị cân nhắc đưa quy định tại Điều 8 vào Điều 3 dự thảo Hiệp định	
		Thứ ba: về mặt kỹ thuật, đề nghị rà soát, chỉnh lý các lỗi kỹ thuật trong dự thảo Hiệp định như: ghi tên cụ thể các điều khoản trong dự thảo Hiệp định	Đối với các Chương chỉ có 1 điều thì đưa tên Chương thành tên điều.  Theo hướng đó sẽ không dùng tên Chương.
		Về thủ tục ký kết Hiệp định: Hiệp định này là điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ. Do đó, thủ tục ký kết Hiệp định này cần được thực hiện theo quy định của Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 (Điều 12, Điều 20, Điều 27)	Tiếp thu
2	Bộ Công thương	Đề nghị thống nhất cách viết tên các Điều 9 (trong dự thảo có điều có tên, có điều không có tên) và cách trình bày thể thức của tên Chương	Đối với các Chương chỉ có 1 điều thì đưa tên Chương thành tên điều.  Theo hướng đó sẽ không dùng tên Chương.
		Trong “Chương IV: Các trường hợp hỗ trợ đặc biệt” đề nghị xem xét, bổ sung thêm một Điều về hỗ trợ trong việc đòi các khoản tiền hải quan;  Ngoài ra, đề nghị bổ sung tên của Điều 7 thành “Giám sát và <u>cung cấp</u> thông tin” để làm rõ nghĩa hơn và tách biệt với nội dung của “Chương V: Thông tin”	Không bổ sung thêm Điều về hỗ trợ trong việc đòi các khoản tiền hải quan do chưa có tiền lệ trong các hiệp định thỏa thuận HQ cũng như trong các khuyến nghị của Tổ chức Hải quan Thế giới về tương trợ hành chính. Mặt khác phạm vi Hiệp định cũng chỉ quy định những nội dung thuộc phạm vi chức năng nhiệm vụ, nguồn lực và quyền hạn của cơ quan hải quan 2

			bên. Tiếp thu bổ sung cụm “cung cấp” tại tên Điều 7 của bản tiếng Việt.
		<p>Đề nghị xem xét, gộp các Điều 8, 9, 10, 11 vào chung trong “Chương V: Thông tin”; theo đó tên lần lượt các Điều sẽ là:</p> <p>Điều 8- Trao đổi thông tin</p> <p>Điều 9- Trao đổi yêu cầu</p> <p>Điều 10- Cách thức thu thập thông tin</p> <p>Điều 11- Sử dụng thông tin và tài liệu</p>	<p>Tiếp thu theo hướng, Chương V. Thông tin và yêu cầu hỗ trợ.</p> <p>Đối với các Chương chỉ có 1 điều thì đưa tên Chương thành tên điều.</p> <p>Theo hướng đó sẽ không dùng tên Chương.</p>
		<p>Bổ sung nội dung của Chương sau Chương V nói trên thành “Chương VI: Hợp tác nghiệp vụ hải quan”; trong đó, có các Điều về Trao đổi chuyên gia nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ Hải quan, trao đổi thông tin và kinh nghiệm, hợp tác phát triển nguồn nhân lực, trao đổi dữ liệu nghề nghiệp, khoa học kỹ thuật liên quan đến Luật và thủ tục hải quan...</p>	<p>Giữ nguyên như dự thảo do tại điều 2 của dự thảo đã quy định phạm vi hợp tác hỗ trợ trong khuôn khổ Hiệp định này.</p>
		<p>Đề nghị bổ sung tên của Điều 20 thành “Thời hạn <i>hiệu lực</i> và hủy bỏ”, đồng thời, đề nghị ghi rõ việc Hiệp định được tự động gia hạn tiếp 5 năm hay tự động gia hạn tiếp cho khoảng thời hạn 5 năm một.</p>	<p>Tiếp thu theo ý kiến Bộ Ngoại giao, Bộ Giao thông vận tải</p>
3	Bộ Ngoại giao	<p>Nhất trí về chủ trương ký kết Hiệp định này nhằm tăng cường quan hệ hợp tác giữa hai nước trong lĩnh vực hải quan, góp phần hoàn thiện khuôn khổ pháp lý và tạo điều kiện nâng cao kim ngạch thương mại, thúc đẩy quan hệ giữa hai nước đang phát triển tốt đẹp</p>	<p>Tiếp thu</p>
		<p>Đề nghị thống nhất sử dụng thuật ngữ “Bên ký kết”, “các Bên ký kết” trong bản tiếng Việt để phù hợp với bản tiếng</p>	<p>Tiếp thu</p>

		<p>Anh</p> <p>Các Điều từ 5 đến 8 có nội dung trùng lặp, đề nghị cân nhắc gộp nội dung của các Điều này thành một Điều về trao đổi thông tin. Tương tự các Điều 11, 12, 13 nên được gộp thành một Điều về sử dụng thông tin và tài liệu</p> <p>Khoản 1, Điều 15 đề nghị sửa lại thành "<i>Với điều kiện tuân thủ khoản 2 và khoản 3 Điều này, các cơ quan Hải quan sẽ từ chối mọi yêu cầu hoàn trả chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện Hiệp định này</i>"</p> <p>Điều 19, đề nghị bổ sung quy định "<i>Các sửa đổi hoặc bổ sung là một phần không tách rời của Hiệp định này</i>" (These amendments or modifications shall form an integral part of this Agreement)</p> <p>Điều 20 sửa như sau:</p> <p>- Khoản 1: <i>Hiệp định có giá trị trong thời hạn năm (05) năm và sẽ được mặc nhiên gia hạn năm (05) năm tiếp theo, trừ khi một Bên thông báo cho Bên kia bằng văn bản về ý định chấm dứt hiệu lực của Hiệp định này. Trong trường hợp như vậy, Hiệp định sẽ chấm dứt hiệu lực sau ba (03) tháng kể từ ngày nhận được thông báo đó.</i></p> <p>Trong trường hợp gia hạn nhiều lần, đề nghị sửa lại là "<i>tự động gia hạn mỗi lần cho năm (05) năm tiếp theo</i>" (for successive periods of five years)</p> <p>Lưu ý về thời điểm chấm dứt hiệu lực, hiện có sự khác biệt giữa bản tiếng Việt và tiếng Anh (tiếng Việt: "<i>kể từ ngày</i></p>	<p>Giữ nguyên như dự thảo do việc chi tiết các điều khoản sẽ dễ dàng tham chiếu hơn khi cần, mặt khác các nội dung của mỗi điều không hẳn đồng nhất do vậy không nên quy gọn và một tên điều, tránh việc có những nội dung vượt khỏi nội dung tên điều.</p> <p>Tiếp thu</p> <p>Tiếp thu</p> <p>Tiếp thu</p>
--	--	--	---

		<p><i>nhân được</i>”; tiếng Anh “<i>from the date of the notification</i>” có nghĩa là “kể từ ngày thông báo”) đề nghị chỉnh sửa lại cho thống nhất.</p> <p>- Khoản 2: <i>trong trường hợp Hiệp định này chấm dứt hiệu lực, các hỗ trợ đang được thực hiện trong khuôn khổ Hiệp định nhưng chưa hoàn thành vào thời điểm Hiệp định chấm dứt hiệu lực sẽ được tiếp tục thực hiện cho đến khi hoàn thành</i></p>	
		<p>Tại phần cuối cùng, đề nghị sửa lại thành</p> <p>“<b>ĐỀ LÀM BẰNG</b>, những người ký tên dưới đây, được ủy quyền hợp thức của Chính phủ mỗi nước, đã ký Hiệp định này.</p> <p>Làm tại..., ngày... tháng...năm...thành (02) bản bằng tiếng Việt, tiếng Ả-rập và tiếng Anh, tất cả các văn bản đều có giá trị như nhau. Trường hợp có sự giải thích khác nhau, văn bản tiếng Anh được dùng làm cơ sở”.</p> <p>Đề nghị sửa lại bản tiếng Anh là “...<i>all texts being equally authentic</i>”.</p>	Tiếp thu
		<p>Về thủ tục, sau khi thống nhất với phía Bạn về nội dung dự thảo Hiệp định, đề nghị Quý Bộ lưu ý thực hiện đúng quy định của Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 về việc lấy ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và ý kiến của các Bộ, ngành hữu quan khác trước khi trình Chính phủ cho phép ký Hiệp định.</p>	Tiếp thu
4	Bộ Quốc phòng	<p>Về cơ bản nhất trí với bố cục và nội dung của dự thảo Hiệp định</p> <p>Đề nghị cân nhắc bổ sung một số nội dung: Bổ sung làm rõ Điều 10 “...sẽ thực hiện tất cả các biện pháp</p>	<p>Tiếp thu</p> <p>Giữ nguyên như dự thảo do đây là quy định phổ biến trong các Hiệp</p>

		hợp lý để thu thập thông tin đó.”	định mà Việt Nam đã ký kết với các nước khác nhằm thể hiện thiện chí hợp tác trong việc hỗ trợ cung cấp thông tin. Với quy định này, Bên được yêu cầu có thể liên hệ với các cơ quan có liên quan tại nước mình để có được thông tin cung cấp. Tuy nhiên, các thông tin này không thể vượt quá phạm vi các thông tin quy định tại các Điều từ 2-8.
		Do phạm vi thông tin được xác định tại Hiệp định đa dạng, vì thế triển khai thực hiện Hiệp định cần có chế tài (thu thập, cung cấp thông tin) và có sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan phù hợp theo quy định, luật pháp mỗi nước để bảo đảm không cung cấp các thông tin ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh hoặc lợi ích kinh tế, thương mại, đầu tư, ... của Việt Nam.	Giữ nguyên như dự thảo do chế tài (thu thập, cung cấp thông tin) và việc phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong việc trao đổi thông tin đã được quy định cụ thể tại các văn bản pháp lý quốc gia nhằm đảm bảo an ninh, lợi ích kinh tế, thương mại, đầu tư của Việt Nam.
5	Bộ Giao thông Vận tải	Cơ bản nhất trí với nội dung dự thảo Hiệp định	Tiếp thu
		Đề nghị rà soát kỹ lại bản tiếng Việt để đảm bảo văn phong Hiệp định thông nhất nội dung giữa bản tiếng Việt và tiếng Anh dự thảo Hiệp định (ví dụ tại Điều 20: bản tiếng Việt là “Thời hạn và hủy bỏ”, tiếng Anh là “Duration and Termination”- Thời hạn và chấm dứt hiệu lực;...	Tiếp thu

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 887 /VPCP-QHQT

V/v ký Hiệp định về Hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau trong lĩnh vực hải quan giữa Việt Nam với UAE

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2009

BỘ TÀI CHÍNH

ĐẾN NGÀY: 16-02-2009

SỐ CV ĐẾN: 011176



Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Ngoại giao;
- Bộ Tư pháp.

**TỔNG CỤC HẢI QUAN**

Số:.....

**ĐẾN** 18-02-2009

Chuyên:.....

Xét đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 12/TTr-BTC ngày 12 tháng 02 năm 2009, Thủ tướng Chính phủ có ý kiến như sau:

1. Đồng ý nội dung dự thảo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Các Tiểu Vương quốc Ả-rập Thống nhất về Hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau trong lĩnh vực hải quan (dưới đây gọi tắt là Hiệp định) kèm theo văn bản trên.

2. Ủy quyền cho lãnh đạo Bộ Tài chính thay mặt Chính phủ Việt Nam ký Hiệp định trên với đại diện có thẩm quyền của Các Tiểu Vương quốc Ả-rập Thống nhất (UAE). Bộ Ngoại giao làm thủ tục uỷ quyền theo quy định.

3. Bộ Ngoại giao gửi thông báo bằng văn bản cho Bộ Ngoại giao UAE về việc đã hoàn tất các thủ tục pháp lý của Việt Nam để Hiệp định này có hiệu lực (theo điều 16 của Hiệp định).

4. Giao Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung của Hiệp định sau khi Hiệp định được ký và chính thức có hiệu lực.

Văn phòng Chính phủ xin thông báo để các cơ quan biết và thực hiện ./.

KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM  
PHÓ CHỦ NHIỆM



Phạm Việt Muôn

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTg, các PTTg CP;
- VPCP: BTCN, PCN Phạm Việt Muôn, PCN Phạm Văn Phương;
- các Vụ: KTTH, PL, TH, Công TTĐT;
- Lưu: VT, QHQT (2). 10